

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN LÝ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00317/2025/PKQ (QT.25.0301)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 26/05/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng: 25.0301)
2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 16, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 21/05/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

**QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG**



Nguyễn Thị Nhận

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT**


AOSC
VLAT 1.108
ISO/IEC 17025:2017

Thái Tiến Dũng

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH**


**VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00317/2025/PKQ (QT.25.0301)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 26/05/2025
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.250521.005

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250521.005	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,1	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,31	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	19,8	300
7	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	13,5	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,5	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,012	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	KPH (LOD=0,0017)	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,75	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00305/2025/PKQ (QT.25.0286)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng: 25.0286)
2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 16, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 14/05/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00305/2025/PKQ (QT.25.0286)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2025
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.250514.001

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250514.001	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,1	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,13	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	19,4	300
7	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	12,3	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,54	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0072	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,0087	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,74	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

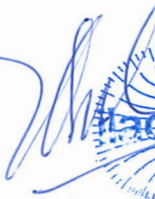
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00294/2025/PKQ (QT.25.0271)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 13/05/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng: 25.0271)
2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 16, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 07/05/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM



Trần Ái Quốc

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP00294/2025/PKQ
(QT.25.0271)**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date
13/05/2025**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.250507.002

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250507.002	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,13	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,38	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	21,8	300
7	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	12,8	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,54	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0082	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,025	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,75	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00280/2025/PKQ (QT.25.0257)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 05/05/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 25.0257)
2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 16, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 28/04/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00280/2025/PKQ
(QT.25.0257)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
05/05/2025**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.250428.001

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250428.001	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,18	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,17	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	18	300
7	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	11,4	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,41	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0072	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,0057	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,63	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.